

Số: 02 /2014/NQ-HĐND

Nha Trang, ngày 09 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu, quản lý và sử dụng phí thoát nước đô thị
và phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Nha Trang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết thực hiện một số nội dung của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3020/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức thu phí thoát nước đô thị và phí vệ sinh áp dụng từ năm 2015 đến năm 2018 trên địa bàn thành phố Nha Trang như sau:

1. Phí thoát nước đô thị

a) Đối tượng thu phí: Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đơn vị an ninh, quốc phòng có sử dụng nước sạch do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa cung cấp; Cơ sở sản xuất công nghiệp có kết nối với hệ thống thoát nước tập trung của thành phố;

b) Đối tượng không thu phí: Hộ gia đình sử dụng hệ thống cấp nước sạch ở các xã thuộc thành phố; Hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch; Các cơ sở sản xuất công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải riêng chưa đầu nối vào hệ thống thoát nước tập trung của thành phố;

c) Đối tượng miễn thu phí: Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo;

d) Mức thu phí và lộ trình thu phí:

Đơn vị: đồng/m³ nước sạch

TT	Đối tượng thu phí	Mức thu phí			
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Hộ gia đình	1.600	1.760	1.950	2.150
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp...	2.700	2.970	3.270	3.600
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có kết nối với hệ thống thoát nước tập trung của thành phố	3.140	3.450	3.800	4.180
4	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	3.410	3.750	4.130	4.550

2. Phí vệ sinh

a) Đối tượng chịu phí: Hộ gia đình (bao gồm cả thường trú và tạm trú), hộ kinh doanh, buôn bán, khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, cơ quan hành chính, sự nghiệp, văn phòng làm việc của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế, bến cảng, siêu thị, các đơn vị an ninh, quốc phòng,... có rác thải sinh hoạt;

b) Đối tượng miễn thu phí: Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo;

c) Mức thu và lộ trình thu phí:

TT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí			
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Hộ gia đình có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	31.000	34.000	37.000	41.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	44.000	48.000	53.000	58.000

7	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 3					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	21.000	23.000	25.000	28.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	15.000	17.000	19.000	21.000
c	Hộ buôn bán không có lộ sạp cố định, không phải bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	11.000	12.000	13.000	14.000
8	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 1, 2					
a	Hộ kinh doanh ăn uống, rau củ quả chưa qua chế biến, thực phẩm tươi sống, hải sản	Đồng/hộ/tháng	31.000	34.000	37.000	41.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	21.000	23.000	25.000	28.000
9	Các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, viện nghiên cứu	Đồng/cơ quan/tháng	73.000	80.000	88.000	97.000
10	Cửa hàng, kho hàng, trụ sở giao dịch của các doanh nghiệp, công ty thuộc các thành phần kinh tế	Đồng/cửa hàng/tháng	370.000	407.000	448.000	493.000
11	Hộ kinh doanh buôn bán lớn (hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc 1, 2, 3)					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	370.000	407.000	448.000	493.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	151.990	166.000	183.000	201.000
12	Khách sạn không kinh doanh ăn uống					
a	Có dưới 10 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	111.000	122.000	134.000	147.000
b	Có từ 10 phòng đến dưới 20 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	183.000	201.000	221.000	243.000

2	Hộ gia đình không có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	19.000	21.000	23.000	25.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	28.000	31.000	34.000	37.000
3	Hộ gia đình trên đảo có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	18.000	20.000	22.000	24.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	23.000	25.000	28.000	31.000
4	Hộ gia đình trên đảo không có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	11.000	12.000	13.000	14.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	15.000	17.000	19.000	21.000
5	Cá nhân thuê nhà để ở, học sinh, sinh viên ở khu nội trú, ký túc xá					
a	Nếu có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	9.000	10.000	11.000	12.000
b	Nếu không có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	8.000	9.000	10.000	11.000
6	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ (hộ kinh doanh chưa đóng thuế môn bài, có mức thuế môn bài bậc 4, 5, 6,)					
a	Buôn bán nhỏ hàng ăn uống (chưa quản lý thu thuế môn bài)	Đồng/hộ/tháng	31.000	34.000	37.000	41.000
b	Hộ kinh doanh hàng ăn uống có đóng thuế môn bài	Đồng/hộ/tháng	55.000	61.000	67.000	74.000
c	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	31.000	34.000	37.000	41.000
d	Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	15.000	17.000	19.000	21.000

Điều 2. Chế độ quản lý, sử dụng phí thoát nước đô thị và phí vệ sinh

1. Quản lý, sử dụng phí thoát nước đô thị

a) Đơn vị thu phí là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa. Hàng tháng, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa căn cứ số lượng nước sạch mà các hộ gia đình và các cơ quan, đơn vị, ... đã tiêu thụ, khi thu tiền bán nước sạch đồng thời thu tiền phí thoát nước;

b) Chứng từ thu phí thoát nước: Sử dụng hoá đơn bán hàng của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành;

c) Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa được trích để lại 7,5% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho việc thu phí. Số còn lại 92,5% được để lại cho ngân sách thành phố Nha Trang dùng để chi phí quản lý bảo dưỡng, vận hành, duy tu, nạo vét và tích lũy khấu hao thiết bị đối với các hệ thống được đầu tư trong dự án;

d) Hàng tháng sau khi trích tỷ lệ để lại, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa có nghĩa vụ nộp đầy đủ, kịp thời số tiền phí thu được vào ngân sách thành phố Nha Trang;

đ) Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang quản lý thu, chi và quyết toán tiền phí thoát nước đô thị theo quy định tại Nghị định số 88/2007/NĐ-CP của Chính phủ và Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Quản lý và sử dụng phí vệ sinh

a) Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang quyết định giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh cho đơn vị cụ thể theo tình hình thực tế;

b) Phí vệ sinh được để lại cho đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí 100% số thu và được quản lý, sử dụng như sau:

- Chi bồi dưỡng trực tiếp cho người đi thu phí: 10% số thu;
- Số còn lại 90% dùng để bù đắp chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải.

c) Chứng từ thu phí vệ sinh do đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí phát hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 và thay thế Nghị quyết số 11/2011/NQ-HĐND ngày 21/7/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và phí vệ sinh phục vụ cho dự án Cải thiện Vệ sinh môi trường thành phố Nha Trang.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

c	Có từ 20 phòng đến dưới 30 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	288.000	317.000	349.000	384.000
d	Có từ 30 phòng trở lên	Đồng/khách sạn/tháng	370.000	407.000	448.000	493.000
13	Khách sạn có kinh doanh ăn uống					
a	Có dưới 20 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	370.000	407.000	448.000	493.000
b	Có trên 20 phòng và khối lượng rác nhỏ hơn 2 tấn/tháng	Đồng/khách sạn/tháng	722.000	794.000	873.000	960.000
c	Khối lượng rác từ 2 tấn/tháng trở lên	Đồng/tấn rác	441.000	485.000	534.000	587.000
14	Cơ sở kinh doanh ăn uống thuộc các doanh nghiệp					
a	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	Đồng/nhà hàng/tháng	722.000	794.000	873.000	960.000
b	Nếu có điều kiện cân đo khối lượng	Đồng/tấn rác	441.000	485.000	534.000	587.000
15	Các đơn vị lực lượng vũ trang, trường học, mẫu giáo, nhà trẻ, mầm non					
a	Lượng rác thải nhỏ hơn 250 kg/tháng	Đồng/cơ sở /tháng	81.000	89.000	98.000	108.000
b	Lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 500 kg/tháng	Đồng/cơ sở /tháng	164.000	180.000	198.000	218.000
c	Lượng rác thải từ 500 kg/tháng trở lên	Đồng/tấn rác	339.000	373.000	410.000	451.000
16	Các nhà máy, bệnh viện, chợ, siêu thị, nhà ga, bến cảng, bến tàu, bến xe, các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế (không bao gồm các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất)	Đồng/tấn rác	339.000	373.000	410.000	451.000
17	Các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất, các công trình xây dựng và các đơn vị tổ chức hội chợ trên địa bàn	Đồng/tấn rác	441.000	485.000	534.000	587.000

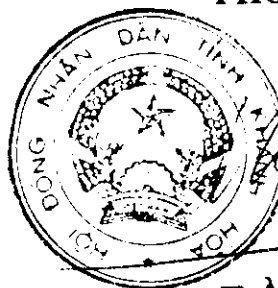
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu: VT, VN, ĐN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần An Khánh